

Số/No:.....26/TN5/0943-01.....

Trang/Page:.....1/2

VIMCERTS 093/2026/0877

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

Tên mẫu thử: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý – Tọa độ 20°39'45,25'' – 105°55'44,96''.

Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.

Ngày lấy mẫu: 17/04/2026

Lượng mẫu: 10L.

Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.

Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.

Ngày hoàn thành: 22/05/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	≤ 40	28,6
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	6,66
3	Màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	≤ 150	< 10,0
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	10,2
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	≤ 150	32,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng, TSS	mg/L	SMEWW 2612D:2023	≤ 100	17,0
7	Asen	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,003)
8	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,003)
13	Đồng	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,03)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
16	Mangan	mg/L	US EPA Method 6020B	$\leq 1$	0,258
17	Sắt	mg/L	US EPA Method 6020B	$\leq 5$	KPH (GPH = 0,03)
18	Tổng Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,1$	KPH (GPH = 0,005)
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,5$	KPH (GPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	$\leq 10$	< 3,0
21	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	$\leq 2$	KPH (GPH = 0,30)
22	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2</sup> - B&D:2023	$\leq 0,5$	< 0,10
23	Florua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 10$	KPH (GPH = 0,05)
24	Clorua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 1000$	140
25	Amoni (Tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> B&F:2023	$\leq 10$	< 0,30
26	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6624-2:2000	$\leq 40$	9,85
27	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/L	US EPA Method 365.3	$\leq 6$	0,504
28	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	$\leq 5000$	$3,5 \times 10^2$

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT-B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp – cột B;
- "-": Không quy định trong quy chuẩn;
- KPH: Không phát hiện; GPH: Giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0943-02.....

Trang/Page:..... 1/2

VIMCERTS 093/2026/0878

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

Tên mẫu thử: Mẫu nước thải công nghiệp sau xử lý – Tọa độ 20°39'44,99'' – 105°55'45,58''.

Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.

Ngày lấy mẫu: 17/04/2026

Lượng mẫu: 10L.

Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.

Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.

Ngày hoàn thành: 22/05/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	≤ 40	28,6
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	7,40
3	Màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	≤ 150	< 10,0
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	12,1
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	≤ 150	38,8
6	Tổng chất rắn lơ lửng, TSS	mg/L	SMEWW 2612D:2023	≤ 100	23,0
7	Asen	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	< 0,010
8	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,003)
13	Đồng	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	< 0,10

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0943-02

Trang/Page: 2/2  
VIMCERTS 093/2026/0878KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
16	Mangan	mg/L	US EPA Method 6020B	$\leq 1$	< 0,10
17	Sắt	mg/L	US EPA Method 6020B	$\leq 5$	KPH (GHPH = 0,03)
18	Tổng Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,5$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	$\leq 10$	< 3,0
21	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	$\leq 2$	KPH (GHPH = 0,30)
22	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2</sup> - B&D:2023	$\leq 0,5$	< 0,10
23	Florua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 10$	0,526
24	Clorua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 1000$	69,1
25	Amoni (Tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> B&F:2023	$\leq 10$	< 0,30
26	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6624-2:2000	$\leq 40$	3,49
27	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/L	US EPA Method 365.3	$\leq 6$	0,92
28	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	$\leq 5000$	$1,3 \times 10^1$

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT-B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp – cột B;
- “-”: Không quy định trong quy chuẩn;
- KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0943-03.....

Trang/Page:..... 1/2

VIMCERTS 093/2026/0879

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

Tên mẫu thử: Mẫu nước thải điểm xả cuối Mixing tank – 20°39'45,95" – 105°55'44,99".  
Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.  
Ngày lấy mẫu: 17/04/2026  
Lượng mẫu: 10L.  
Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.  
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.  
Ngày hoàn thành: 22/05/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	≤ 40	28,6
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	7,16
3	Màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	≤ 150	19,4
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	23,1
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	≤ 150	44,4
6	Tổng chất rắn lơ lửng, TSS	mg/L	SMEWW 2612D:2023	≤ 100	18,0
7	Asen	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	0,029
8	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,003)
13	Đồng	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	KPH (GHPH = 0,03)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0943-03

Trang/Page: 2/2

VIMCERTS 093/2026/0879

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011 BTNMT Cột B	Kết quả
16	Mangan	mg/L	US EPA Method 6020B	$\leq 1$	KPH (GPHH = 0,03)
17	Sắt	mg/L	US EPA Method 6020B	$\leq 5$	KPH (GPHH = 0,03)
18	Tổng Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,1$	KPH (GPHH = 0,005)
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	$\leq 0,5$	KPH (GPHH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	$\leq 10$	< 3,0
21	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	$\leq 2$	KPH (GPHH = 0,30)
22	Sulfua	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	$\leq 0,5$	0,119
23	Florua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 10$	2,18
24	Clorua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 1000$	518
25	Amoni (Tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> B&F:2023	$\leq 10$	2,40
26	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6624-2:2000	$\leq 40$	
27	Tổng Phốt pho (Tính theo P)	mg/L	US EPA Method 365.3	$\leq 6$	
28	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	$\leq 5000$	

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT-B: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp – cột B;
- “-”: Không quy định trong quy chuẩn;
- KPH: Không phát hiện; GPHH: Giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0944.....

Trang/Page:.....1/1.....

VIMCERT 093/2026/00882

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST RESULT

Tên mẫu thử: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý – KTX – Tọa độ 20°39'16,45" – 105°55'32,49".  
Khách hàng: Chi nhánh công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.  
Ngày lấy mẫu: 17/04/2026.  
Lượng mẫu: 10L.  
Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.  
Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.  
Ngày hoàn thành: 22/05/2026.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011/BTNMT	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550 B:2023	≤ 40	30,2
2	pH	-	TCVN 6492:2011	5,5 ÷ 9	7,38
3	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 50	3,5
4	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	≤ 150	11,3
5	SS	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	≤ 100	12,5
6	Fe	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 5	KPH (GPHH = 0,03)
7	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	≤ 10	< 3,0
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	-	< 3,0
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 2	KPH (GPHH = 0,30)
10	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 10	0,163
11	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023	≤ 0,5	< 0,10
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1000	12,6
13	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> B&F:2023	≤ 10	1,75
14	Tổng N	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 40	3,78
15	Tổng P	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 6	0,273
16	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	≤ 5000	1,7x10 <sup>2</sup>
17	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	TN5/HD.HT/27	-	2,12

**Ghi chú:**  
- Quatest1 được bộ Tài Nguyên Môi Trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với số hiệu Vimcerts 093;  
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (Cột B);  
- KPH: Không phát hiện; GPHH: Giới hạn phát hiện; "-" Không quy định trong quy chuẩn.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0941-01

Trang/Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước cấp đầu vào.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 17/04/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.
- Ngày hoàn thành: 22/05/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0941-01.....

Trang/Page:..... 2/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GPHH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GPHH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,54
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	112
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	110
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	KPH (GPHH = 0,010)
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F:2023	≤ 1	KPH (GPHH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GPHH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GPHH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1,3	< 0,030
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	10,4
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GPHH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GPHH = 0,010)
15	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GPHH = 0,010)
16	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
17	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023	≤ 0,05	KPH (GPHH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GPHH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GPHH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GPHH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0941-01

Trang/Page:..... 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GPHH = 0,0003)
22	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GPHH = 0,02)
23	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	0,707
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	2,96
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	< 1,50
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	μg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GPHH = 0,10)
27	Benzene	μg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GPHH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	μg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GPHH = 0,10)
29	Monocloramin	μg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023	≤ 3000	KPH (GPHH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GPHH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GPHH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GPHH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GPHH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0941-02

Trang/Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước cấp tại vị trí vòi sử dụng.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 17/04/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.
- Ngày hoàn thành: 22/05/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0941-02

Trang/Page:..... 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GPHH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GPHH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,58
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	108
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	108
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	KPH (GPHH = 0,010)
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F:2023	≤ 1	KPH (GPHH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GPHH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GPHH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1,3	< 0,030
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	10,8
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GPHH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GPHH = 0,010)
15	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GPHH = 0,010)
16	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
17	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023	≤ 0,05	KPH (GPHH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GPHH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GPHH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GPHH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0941-02

Trang/Page:..... 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	0,723
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	2,99
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	< 1,50
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0941-03

Trang/Page: 1/3

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước RO.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 17/04/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.
- Ngày hoàn thành: 22/05/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0941-03

Trang/Page:..... 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	6,26
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	KPH (GHPH = 1,0)
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	5
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,010)
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1,3	KPH (GHPH = 0,010)
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	< 0,15
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	KPH (GHPH = 0,02)
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	KPH (GHPH = 0,50)
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	μg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	μg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	μg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	μg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0942-01.....

Trang/Page:.....1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước cấp đầu vào - KTX.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 17/04/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.
- Ngày hoàn thành: 22/05/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0942-01

Trang/Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	$\leq 15$	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	$\leq 2$	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,33
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	$\leq 300$	108
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	$\leq 1000$	108
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,2$	KPH (GHPH = 0,010)
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F:2023	$\leq 1$	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,02$	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 1,3$	< 0,030
12	Clorua (Cl)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 250$	10,2
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 1$	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 1,5$	< 0,15
17	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,3$	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	0,697
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	2,90
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	< 1,50
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	μg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	μg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	μg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	μg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0942-02.....

Trang/Page:.....1/3.....

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước cấp tại vị trí vòi sử dụng – KTX.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 17/04/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.
- Ngày hoàn thành: 22/05/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:..... 26/TN5/0942-02.....

Trang/Page:..... 2/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	$\leq 15$	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	$\leq 2$	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,54
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	$\leq 300$	KPH (GHPH = 1,0)
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	$\leq 1000$	113
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,2$	KPH (GHPH = 0,010)
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F:2023	$\leq 1$	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,02$	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 1,3$	KPH (GHPH = 0,010)
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 250$	29,5
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 1$	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 1,5$	< 0,15
17	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023	$\leq 0,05$	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,3$	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,01$	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 0,001$	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 0,9$	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	$\leq 11$	0,379
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	$\leq 200$	43,8
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	$\leq 2$	< 1,50
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	$\leq 10$	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	µg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	$\leq 3000$	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0942-03.....

Trang/Page:.....1/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Mẫu nước RO - KTX.
- Khách hàng: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam.
- Lượng mẫu: 17/04/2026.
- Ngày lấy mẫu: 10L.
- Tình trạng mẫu: Đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày: 17/04/2026 Đến ngày: 22/05/2026.
- Ngày hoàn thành: 22/05/2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No:.....26/TN5/0942-03.....

Trang/Page:.....2/3.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
1	Màu sắc	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 15	KPH (GHPH = 2,0)
2	Mùi	-	SMEWW 2150:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	US EPA Method 180.1:1993	≤ 2	KPH (GHPH = 0,5)
4	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,0 – 8,5	7,47
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 2340 C:2023	≤ 300	KPH (GHPH = 1,0)
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C:2023	≤ 1000	113
7	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,2	KPH (GHPH = 0,010)
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F:2023	≤ 1	KPH (GHPH = 0,05)
9	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,02	KPH (GHPH = 0,003)
10	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,003)
11	Bari (Ba)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1,3	KPH (GHPH = 0,010)
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 250	29,6
13	Crom (Cr)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 1	KPH (GHPH = 0,010)
15	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,010)
16	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 1,5	< 0,15
17	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> F:2023	≤ 0,05	KPH (GHPH = 0,015)
18	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,3	KPH (GHPH = 0,010)
19	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,01	KPH (GHPH = 0,001)
20	Mangan (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,010)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 26/TN5/0942-03

Trang/Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Tham khảo QCVN 01-1 2024/BYT	Kết quả
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 0,001	KPH (GHPH = 0,0003)
22	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 0,9	KPH (GHPH = 0,02)
23	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 11	0,376
24	Natri (Na)	mg/L	US EPA Method 6020B:2014	≤ 200	44,7
25	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	< 1,50
26	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	US EPA Method 3510C:1996 US EPA Method 3630C:1996 US EPA Method 8270D:2014	-	KPH (GHPH = 0,10)
27	Benzene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014 US EPA Method 8260C:2006	≤ 10	KPH (GHPH = 0,10)
28	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA Method 3510C, US EPA Method 3630C, US EPA Method 8270D	-	KPH (GHPH = 0,10)
29	Monocloramin	µg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023	≤ 3000	KPH (GHPH = 50)
30	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-C1 G:2023	0,2 – 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 0,1	KPH (GHPH = 0,025)
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	≤ 1,0	KPH (GHPH = 0,05)
33	Coliforms	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
34	E.Coli	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1	0
35	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B:2017	< 1	0
36	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	< 1	0

**Ghi chú:** QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt;  
KPH: Không phát hiện; GHPH: Giới hạn phát hiện.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.  
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.  
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Name of sample and customer are written as customer's request.